

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43 /2021/HNGĐ - ST

Ngày: 06/7/2021

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Dương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Ông Trần Văn Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 06/7/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 443/2020/TLST-HNGĐ ngày 05/11/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/6/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 66/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2021 giữa các đương sự :

- *Nguyên đơn:* Ông N T L, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ 18, ấp L, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Bà T T N, sinh năm 1984

Địa chỉ cư trú cuối cùng: Tổ 18, ấp L, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(*Ông L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà N vắng mặt không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/10/2020, bản tự khai, nguyên đơn ông N T L trình bày:

Năm 2008 ông và bà T T N trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau như vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào năm 2011. Thời gian đầu khi kết hôn đời sống vợ chồng hòa thuận, đến khoảng năm 2015 ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau dẫn đến mâu thuẫn kéo dài. Vào ngày 13/6/2016, bà N bỏ nhà đi biệt tích cho đến nay không về; ông đã nhiều lần liên hệ tìm kiếm nhưng không có tin tức. Năm 2020, ông đã làm thủ tục tuyên bố bà N mất tích và Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ đã ra tuyên bố bà T T N mất tích theo quyết định giải quyết việc dân sự số

05/2020/QĐST –ST ngày 30/9/2020. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông và bà N có một con chung là cháu Nguyễn Trần Thiên Phúc, sinh ngày 26/8/2010. Khi ly hôn, ông yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phúc và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: ông L trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà T T N đã mất tích, hiện nay không có tin tức gì, Tòa án đã tiến hành các thủ tục để triệu tập hợp lệ nhưng bà N không có mặt tại Tòa án để làm việc nên không có lời khai.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

- Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Chứng minh nhân dân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Bản tự khai; Quyết định số 05/2020/QĐDS –ST ngày 30/9/2020 về việc yêu cầu tuyên bố một người mất tích;

- Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không.

- Chứng cứ do Tòa án thu thập: Kết quả trả lời xác minh; Biên bản lấy lời khai; Bản tự khai của người làm chứng.

Và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và các Điều 85, 89, 91 Luật HNGĐ năm 2000.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L.

Về con chung: Giao con chung cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời bà N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không ai yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông N T L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà T T N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và bà N đã bị Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ ra quyết định tuyên bố mất tích nên Hội đồng xét xử căn cứ vào

điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông N T L và bà T T N tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2011 đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, theo ông L thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn kéo dài dẫn đến vợ chồng sống không hạnh phúc, nên yêu cầu được ly hôn với bà N. Bà N đã bị Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ tuyên bố mất tích theo quyết định số 05/2020/QĐDS –ST ngày 30/9/2020, quyết định này đã có hiệu lực pháp luật và đến ngày Tòa án mở phiên tòa bà N vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho ông L được ly hôn với bà N là có căn cứ pháp luật.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Ông L yêu cầu trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Trần Thiên Phúc, sinh ngày 2/8/2010 và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung; cháu Phúc có nguyện vọng được ở với ông L khi bà N và ông L ly hôn. Ông L cũng xác định đủ điều kiện nuôi con mà không cần bà N cấp dưỡng nuôi con, đây là yêu cầu tự nguyện của ông L, bà N hiện nay đã mất tích nên không có lời khai về vấn đề này. Do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông L.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà N không có lời khai về việc này, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Ông N T L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9; 11; 12 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000.

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông N T L. Ông N T L được ly hôn bà T T N.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Trần Thiên Phúc, sinh ngày 02/8/2010 cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Bà T T N tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T T N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông N T L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N T L đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0002187 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Ông L đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UBND TT Càng Long
(GCNKH số:18/2011).
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo